



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận 0300584564 ngày 24 tháng 7 năm 2017
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 8 tháng 11 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 30 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Tan Teck Chuan Lester Ông Trần Đức Hòa Ông Đặng Trung Kiên Ông Phạm Tấn Lợi Ông Lê Tuấn	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Phước Thoại Ông Nguyễn Hoàng Hiệp Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Nguyễn Thúy Phương Ông Vũ Thành Chung Ông Phạm Tấn Lợi	Giám đốc (từ ngày 16 tháng 1 năm 2026) Kế toán trưởng (đến ngày 15 tháng 1 năm 2026) Giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2025 đến ngày 15 tháng 1 năm 2026) Giám đốc (đến ngày 15 tháng 8 năm 2025)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Tan Teck Chuan Lester Bà Nguyễn Thúy Phương Ông Vũ Thành Chung Ông Phạm Tấn Lợi	Chủ tịch Giám đốc (từ ngày 16 tháng 1 năm 2026) Giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2025 đến ngày 15 tháng 1 năm 2026) Giám đốc (đến ngày 15 tháng 8 năm 2025)
Trụ sở đăng ký	Số 606, Đường Võ Văn Kiệt Phường Cầu Ông Lãnh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 49 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, với sự hỗ trợ liên tục từ công ty mẹ, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 

Nguyễn Thúy Phương
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300584564
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.07 16:56:28+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.2.0



Chi nhánh Công ty TNHH KPMG
Số 115 Đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 4 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-01-00486-26-1



Triệu Tích Quyền
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 4629-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		105.776.537.831	130.211.636.337
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	70.709.113.114	65.872.295.390
Tiền	111		35.709.113.114	15.872.295.390
Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.987.729.186	7.038.215.450
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.792.049.187	8.041.275.144
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.307.350	342.617.853
Phải thu ngắn hạn khác	136		1.298.418.401	717.414.776
Dự phòng phải thu khó đòi	137	7	(2.154.476.903)	(2.063.092.323)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.431.151	-
Hàng tồn kho	140	8(a)	13.959.588.012	40.854.156.051
Hàng tồn kho	141		14.858.391.601	41.811.889.154
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(898.803.589)	(957.733.103)
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.120.107.519	16.446.969.446
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		514.829.613	751.515.340
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.183.849.822	15.442.003.290
Thuế phải thu Nhà nước	153		421.428.084	253.450.816

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		496.111.074.711	516.921.702.765
Các khoản phải thu dài hạn	210		7.001.000.000	7.001.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	7.001.000.000	7.001.000.000
Tài sản cố định	220		193.508.693.052	201.907.434.402
Tài sản cố định hữu hình	221	10	46.952.881.994	50.121.069.803
Nguyên giá	222		117.741.794.725	114.990.874.725
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.788.912.731)	(64.869.804.922)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	11	146.555.811.058	151.786.364.599
Nguyên giá	225		173.582.726.065	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(27.026.915.007)	(21.796.361.466)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
Nguyên giá	228		1.300.192.426	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.300.192.426)	(1.300.192.426)
Bất động sản đầu tư	230	13	231.039.255.659	241.306.813.811
Nguyên giá	231		257.975.775.291	257.975.775.291
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.936.519.632)	(16.668.961.480)
Tài sản dở dang dài hạn	240	14	966.314.367	2.240.671.822
Xây dựng cơ bản dở dang	242		966.314.367	2.240.671.822
Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.500.000.000	6.500.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		57.095.811.633	57.965.782.730
Chi phí trả trước dài hạn	261	16	51.267.839.008	52.935.359.736
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.788.499.697	4.951.513.114
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8(b)	39.472.928	78.909.880
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		601.887.612.542	647.133.339.102

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		759.567.163.733	724.451.205.799
Nợ ngắn hạn	310		563.813.543.962	546.504.274.414
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	35.405.880.008	41.937.356.637
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		276.112.228	211.212.827
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18	521.364.168	43.152.777
Phải trả người lao động	314		3.262.600.000	3.328.932.871
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	34.765.156.191	37.125.954.790
Phải trả ngắn hạn khác	319	20(a)	796.978.321	748.323.821
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21(a)	488.779.802.912	463.103.690.557
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.650.134	5.650.134
Nợ dài hạn	330		195.753.619.771	177.946.931.385
Phải trả dài hạn khác	337	20(b)	24.095.642.669	5.307.070.229
Nợ thuê tài chính dài hạn	338	21(b)	167.935.888.117	169.444.430.406
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	3.722.088.985	3.195.430.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		(157.679.551.191)	(77.317.866.697)
Vốn chủ sở hữu	410	23	(157.679.551.191)	(77.317.866.697)
Vốn cổ phần	411	24	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		85.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	104.569.834.944	104.569.834.944
Lỗi lũy kế	421		(346.902.109.297)	(266.540.424.803)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(266.540.424.803)	(200.955.682.716)
- Lỗi năm nay	421b		(80.361.684.494)	(65.584.742.087)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		601.887.612.542	647.133.339.102

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
 Người phụ trách Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thủy Phương
 Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu	01	27	166.812.395.373	190.960.239.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	6.381.714.643	7.681.891.554
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	27	160.430.680.730	183.278.347.815
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	119.022.332.926	132.982.602.008
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		41.408.347.804	50.295.745.807
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	1.879.920.966	2.994.014.832
Chi phí tài chính	22	30	43.341.305.744	40.530.053.743
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>43.314.870.689</i>	<i>40.520.889.937</i>
Chi phí bán hàng	25	31	52.713.898.621	49.936.055.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	20.833.339.498	21.653.295.474
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(73.600.275.093)	(58.829.644.526)
Thu nhập khác	31	33	596.509.841	2.790.281.219
Chi phí khác	32	34	8.194.905.825	10.630.130.387
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(7.598.395.984)	(7.839.849.168)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(81.198.671.077)	(66.669.493.694)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	-	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	36	(836.986.583)	(1.084.751.607)
Lỗ thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(80.361.684.494)	(65.584.742.087)
Lỗ trên cổ phiếu				
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	37	(9.479)	(7.736)

Ngày 6 tháng 4 năm 2026.

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Người phụ trách Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ kế toán trước thuế	01		(81.198.671.077)	(66.669.493.694)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		21.417.219.502	21.324.155.701
Các khoản dự phòng	03		1.185.707.736	787.454.756
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.958.679)	(4.896.154)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.870.962.287)	(3.842.197.153)
Chi phí lãi vay	06		43.314.870.689	40.520.889.937
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		(17.160.794.116)	(7.884.086.607)
Biến động các khoản phải thu	09		1.734.243.104	(826.164.455)
Biến động hàng tồn kho	10		27.126.186.606	(20.054.561.815)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		10.343.505.504	18.338.221.037
Biến động chi phí trả trước	12		1.904.206.455	2.252.662.373
			23.947.347.553	(8.173.929.467)
Tiền lãi vay từ thuê tài chính đã trả	14		(16.890.763.183)	(16.158.150.632)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(6.067.553.221)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(759.846.536)	(577.506.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.296.737.834	(30.977.139.570)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và quyền sử dụng đất	21		(2.270.892.105)	(11.099.989.481)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	895.436.818
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		-	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi gửi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	40.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		2.187.647.219	2.896.513.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83.244.886)	(7.308.038.903)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34		(1.383.983.751)	(1.229.396.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.383.983.751)	(1.229.396.182)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		4.829.509.197	(39.514.574.655)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		65.872.295.390	105.381.973.891
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền	61		7.308.527	4.896.154
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	70.709.113.114	65.872.295.390

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Người phụ trách Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thủy Phương
Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

Ngày 5 tháng 4 năm 2024, theo Quyết định số 180/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty bị hủy niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh có hiệu lực từ ngày 6 tháng 5 năm 2024.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn UPCOM của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 462/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 5 năm 2024 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là SCD.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; xây dựng và cung cấp kho bãi cho thuê.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 187 nhân viên (1/1/2025: 193 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong năm của Công ty là 80.362 triệu VND (2024: 65.585 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 458.037 triệu VND và tổng nợ phải trả vượt quá tổng tài sản là 157.680 triệu VND (1/1/2025: lần lượt là 416.293 triệu VND và 77.318 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 21(a)). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 2 – 23 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 2 – 8 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 7 năm |

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 35 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(p) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(e).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán năm trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(u) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi.

Các mảng kinh doanh của Công ty như sau:

2025	Nước giải khát VND	Thuê VND	Tổng VND
Tổng doanh thu bộ phận thuần	134.590.539.755	25.840.140.975	160.430.680.730
Giá vốn hàng bán bộ phận	(107.809.523.937)	(11.212.808.989)	(119.022.332.926)
Chi phí bán hàng bộ phận	(52.713.898.621)	-	(52.713.898.621)
Kết quả của bộ phận	(25.932.882.803)	14.627.331.986	(11.305.550.817)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(20.833.339.498)
Doanh thu từ hoạt động tài chính không phân bổ			1.879.920.966
Chi phí tài chính không phân bổ			(43.341.305.744)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(73.600.275.093)
Kết quả từ các hoạt động khác			(7.598.395.984)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			836.986.583
Lỗ thuần sau thuế			(80.361.684.494)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Nước giải khát VND	Thuê VND	Tổng VND
Tài sản của bộ phận			
Phải thu của khách hàng	7.560.841.378	1.076.730.906	8.637.572.284
Hàng tồn kho, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	13.999.060.940	-	13.999.060.940
Phải thu dài hạn khác	7.001.000.000	-	7.001.000.000
Tài sản cố định	193.508.693.052	-	193.508.693.052
Bất động sản đầu tư	-	228.631.005.659	228.631.005.659
Chi phí phải trả dài hạn	945.213.565	50.322.625.443	51.267.839.008
Tài sản không phân bổ			98.842.441.599
Tổng tài sản			601.887.612.542
Nợ phải trả của bộ phận			
Phải trả người bán	25.716.380.008	9.689.500.000	35.405.880.008
Trả trước của khách hàng	276.112.228	-	276.112.228
Chi phí phải trả	2.256.155.227	27.837.235.261	30.093.390.488
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.508.542.288	-	1.508.542.288
Nợ thuê tài chính dài hạn	167.935.888.117	-	167.935.888.117
Phải trả ngắn hạn khác	531.192.000	-	531.192.000
Phải trả dài hạn khác	20.000.000	24.075.642.669	24.095.642.669
Nợ phải trả không phân bổ			499.720.515.935
Tổng nợ phải trả			759.567.163.733
2024	Nước giải khát VND	Thuê VND	Tổng VND
Tổng doanh thu bộ phận thuần	160.665.015.254	22.613.332.561	183.278.347.815
Giá vốn hàng bán bộ phận	(123.057.612.631)	(9.924.989.377)	(132.982.602.008)
Chi phí bán hàng bộ phận	(49.936.055.948)	-	(49.936.055.948)
(Lỗ)/lợi nhuận gộp của bộ phận	(12.328.653.325)	12.688.343.184	359.689.859
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(21.653.295.474)
Doanh thu từ hoạt động tài chính không phân bổ			2.994.014.832
Chi phí tài chính không phân bổ			(40.530.053.743)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh			(58.829.644.526)
Kết quả từ các hoạt động khác			(7.839.849.168)
Chi phí thuế thu nhập			1.084.751.607
Lỗ thuần sau thuế			(65.584.742.087)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Nước giải khát VND	Thuê VND	Tổng VND
Tài sản của bộ phận			
Phải thu của khách hàng	2.294.893.004	3.683.289.817	5.978.182.821
Hàng tồn kho, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	40.933.065.931	-	40.933.065.931
Phải thu dài hạn khác	7.001.000.000	-	7.001.000.000
Tài sản cố định	201.907.434.402	-	201.907.434.402
Bất động sản đầu tư	-	238.898.563.811	238.898.563.811
Chi phí phải trả dài hạn	962.812.149	51.972.547.587	52.935.359.736
Tài sản không phân bổ			99.479.732.401
Tổng tài sản			647.133.339.102
Nợ phải trả của bộ phận			
Phải trả người bán	32.247.856.637	9.689.500.000	41.937.356.637
Trả trước của khách hàng	211.212.827	-	211.212.827
Chi phí phải trả	5.489.507.515	27.837.235.261	33.326.742.776
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.383.983.750	-	1.383.983.750
Nợ thuê tài chính dài hạn	169.444.430.406	-	169.444.430.406
Phải trả ngắn hạn khác	488.102.000	-	488.102.000
Phải trả dài hạn khác	20.000.000	5.287.070.229	5.307.070.229
Nợ phải trả không phân bổ			472.352.307.174
Tổng nợ phải trả			724.451.205.799

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	42.059.755	41.120.731
Tiền gửi ngân hàng	35.667.053.359	15.831.174.659
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	50.000.000.000
	70.709.113.114	65.872.295.390

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất từ 4,3% đến 4,75% mỗi năm (1/1/2025: từ 2% đến 4,75% mỗi năm).

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty TNHH Thực phẩm Tân Gia Hân	4.726.087.907	-
Công ty TNHH Lốp Kumho Việt Nam	1.040.720.765	2.971.947.115
Công ty Cổ phần Song Mã Việt	456.922.900	456.922.900
Các khách hàng khác	4.568.317.615	4.612.405.129
	10.792.049.187	8.041.275.144

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn	50.813.021	615.988.069
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	152.381.545	240.389.650
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	3.402.005	-
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh	312.610	2.745.850

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và các công ty liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 10 ngày đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2025			1/1/2025		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn							
Công ty TNHH Một Thành Viên Thạch Thuận Thành	Trên 3 năm	250.657.220	(250.657.220)	-	250.657.220	(250.657.220)	
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Trên 3 năm	322.620.177	(322.620.177)	-	322.620.177	(322.620.177)	
Ông Lý Hoàng Phi	Trên 3 năm	155.999.833	(155.999.833)	-	155.999.833	(155.999.833)	
	Từ 2 năm						
Công ty Cổ phần Song Mã Việt	đến 3 năm	319.846.030	(319.846.030)	-	228.461.450	(228.461.450)	
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	1.105.353.643	(1.105.353.643)	-	1.105.353.643	(1.105.353.643)	
		2.154.476.903	(2.154.476.903)	-	2.063.092.323	(2.063.092.323)	

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	8.647.674.291	(284.665.313)	15.972.626.511	(122.161.161)
Công cụ và dụng cụ	2.000.699.868	(614.138.276)	1.900.253.649	(835.571.942)
Thành phẩm	4.210.017.442	-	23.939.008.994	-
	14.858.391.601	(898.803.589)	41.811.889.154	(957.733.103)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 899 triệu VND (1/1/2025: 958 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển và khó bán.

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	957.733.103	1.562.892.388
Dự phòng trích lập trong năm	313.017.684	-
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(371.947.198)	(605.159.285)
Số dư cuối năm	898.803.589	957.733.103

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.468.573.016	(1.429.100.088)	1.641.262.069	(1.562.352.189)

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.562.352.189	398.199.598
Dự phòng trích lập trong năm	23.330.862	1.595.864.356
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(156.582.963)	(431.711.765)
	1.429.100.088	1.562.352.189
Số dư cuối năm	1.429.100.088	1.562.352.189

9. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
Đặt cọc khác	1.000.000	1.000.000
	7.001.000.000	7.001.000.000
	7.001.000.000	7.001.000.000

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	8.913.958.699	96.609.836.461	8.235.438.142	1.231.641.423	114.990.874.725
Tăng trong năm	-	825.825.000	-	101.930.000	927.755.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản đang dở	-	1.823.165.000	-	-	1.823.165.000
Số dư cuối năm	8.913.958.699	99.258.826.461	8.235.438.142	1.333.571.423	117.741.794.725
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.387.717.168	48.803.968.411	7.029.032.785	649.086.558	64.869.804.922
Khấu hao trong năm	335.599.917	4.930.551.402	602.793.612	50.162.878	5.919.107.809
Số dư cuối năm	8.723.317.085	53.734.519.813	7.631.826.397	699.249.436	70.788.912.731
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	526.241.531	47.805.868.050	1.206.405.357	582.554.865	50.121.069.803
Số dư cuối năm	190.641.614	45.524.306.648	603.611.745	634.321.987	46.952.881.994

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá là 50.022 triệu VND (1/1/2025: 46.307 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	21.796.361.466
Khấu hao trong năm	5.230.553.541
Số dư cuối năm	27.026.915.007
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	151.786.364.599
Số dư cuối năm	146.555.811.058

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy vi tính và nhãn hiệu hàng hóa đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Bất động sản đầu tư

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	228.631.005.659	238.898.563.811
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	2.408.250.000	2.408.250.000
	231.039.255.659	241.306.813.811

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	255.567.525.291
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	16.668.961.480
Khấu hao trong năm	10.267.558.152
Số dư cuối năm	<u>26.936.519.632</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	238.898.563.811
Số dư cuối năm	<u>228.631.005.659</u>

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm nhà kho xây sẵn cho thuê tọa lạc tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 thể hiện quyền sử dụng đất ở Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Thới Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư cho thuê và các bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	2.240.671.822	972.859.822
Tăng trong năm	548.807.545	1.267.812.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.823.165.000)	-
Số dư cuối năm	966.314.367	2.240.671.822

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Dự án nhà máy Củ Chi	650.756.138	650.756.138
Phí đăng ký nhãn hiệu	107.331.429	107.331.429
Hệ thống Bồn chứa Đường Fructose	-	1.267.812.000
Các công trình khác	208.226.800	214.772.255
	966.314.367	2.240.671.822

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	31/12/2025 và 1/1/2025		
			Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	51.972.547.587	962.812.149	52.935.359.736
Tăng trong năm	-	928.770.611	928.770.611
Phân bổ trong năm	(1.649.922.144)	(946.369.195)	(2.596.291.339)
Số dư cuối năm	50.322.625.443	945.213.565	51.267.839.008

17. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	15.081.943.197	19.283.348.943
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	9.689.500.000	9.689.500.000
Các nhà cung cấp khác	10.634.436.811	12.964.507.694
	35.405.880.008	41.937.356.637

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	15.081.943.197	19.283.348.943
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	21.428.179	22.110.596
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa Be Co	-	794.329.560
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	68.860.000

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số còn trừ/hoàn trả trong năm VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.840.193.424	(278.462.662)	(13.561.730.762)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.157.906.103	(919.558.555)	(116.535.310)	(26.301.772)	95.510.466
Thuế nhà đất	-	30.974.520.336	(31.168.799.376)	-	194.279.040	-
Thuế khác	43.152.777	395.170.097	(12.469.172)	-	-	425.853.702
	43.152.777	46.367.789.960	(32.379.289.765)	(13.678.266.072)	167.977.268	521.364.168



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.837.235.261	27.837.235.261
Chi phí lãi vay	4.671.765.703	3.799.212.014
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	1.568.488.383	2.462.392.737
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	283.952.900	692.327.353
Chi phí phải trả khác	403.713.944	2.334.787.425
	<hr/>	<hr/>
	34.765.156.191	37.125.954.790

20. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	531.192.000	488.102.000
Cổ tức phải trả	241.910.549	241.910.549
Các khoản phải trả khác	23.875.772	18.311.272
	<hr/>	<hr/>
	796.978.321	748.323.821

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nhận ký quỹ dài hạn	24.095.642.669	5.307.070.229
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong năm		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	461.719.706.807	25.551.553.817	-	487.271.260.624		
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.383.983.750	1.508.542.289	(1.383.983.751)	1.508.542.288		
	463.103.690.557	27.060.096.106	(1.383.983.751)	488.779.802.912		

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Tiền tệ	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn, công ty mẹ	VND	6,3% - 7%	487.271.260.624	461.719.706.807

Các khoản vay này không được bảo đảm.

(b) Nợ thuê tài chính

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Nợ thuê tài chính	169.444.430.406	170.828.414.156
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.508.542.288)	(1.383.983.750)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	167.935.888.117	169.444.430.406

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND		
	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	
Trong vòng 1 năm	16.101.530.820	14.592.988.532	1.508.542.288
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	56.936.920.621	7.469.202.659
Sau năm năm	370.335.208.861	209.868.523.402	160.466.685.459
	450.842.862.961	281.398.432.555	169.444.430.406
Ngày 1 tháng 1 năm 2025	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND		
	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	
Trong vòng 1 năm	16.101.530.820	14.717.547.070	1.383.983.750
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	57.553.643.777	6.852.479.503
Sau năm năm	386.436.739.680	223.844.788.777	162.591.950.903
	466.944.393.780	296.115.979.624	170.828.414.156

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2025	2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	3.195.430.750	3.772.937.000
Dự phòng hoàn nhập trong năm	1.286.504.771	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(759.846.536)	(577.506.250)
Số dư cuối năm	<u>3.722.088.985</u>	<u>3.195.430.750</u>

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗ lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(200.955.682.716)	(11.733.124.610)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(65.584.742.087)	(65.584.742.087)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(266.540.424.803)	(77.317.866.697)
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(80.361.684.494)	(80.361.684.494)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(346.902.109.297)	(157.679.551.191)



Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025 và 1/1/2025	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND	VND
Trong vòng một năm	705.626.200	517.194.000
Từ hai đến năm năm	2.822.504.800	2.068.776.000
Sau năm năm	12.380.962.500	13.288.341.000
	15.909.093.500	15.874.311.000

(b) Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

		31/12/2025		1/1/2025	
		Số lượng	VND	Số lượng	VND
Nước giải khát	Lít	325.477	6.363.106.382	372.458	7.034.012.673

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	655	21.771.760	668	16.891.859
▪ EUR	485	14.732.776	485	12.639.361
		36.504.536		29.531.220

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và cho thuê kho, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2025	2024
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	139.156.609.836	167.144.018.832
▪ Cung cấp dịch vụ cho thuê	25.840.140.975	22.613.332.561
▪ Doanh thu khác	1.815.644.562	1.202.887.976
	166.812.395.373	190.960.239.369
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	6.381.714.643	7.681.891.554
	160.430.680.730	183.278.347.815

28. Giá vốn hàng bán

	2025	2024
	VND	VND
Thành phẩm đã bán	108.001.705.552	122.498.619.325
Cung cấp dịch vụ cho thuê	11.212.808.989	9.924.989.377
Dự phòng hàng tồn kho	(192.181.615)	558.993.306
	119.022.332.926	132.982.602.008

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	1.870.962.287	2.394.260.335
Thu nhập từ cổ tức	-	552.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	42.358.343
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.958.679	4.896.154
	<hr/>	<hr/>
	1.879.920.966	2.994.014.832

30. Chi phí hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay từ các khoản vay	26.424.107.506	24.362.739.305
Chi phí lãi vay từ thuê tài chính	16.890.763.183	16.158.150.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.435.055	9.163.806
	<hr/>	<hr/>
	43.341.305.744	40.530.053.743

31. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuê đất	27.239.215.868	25.306.139.782
Chi phí nhân viên	16.677.491.040	14.713.931.884
Chi phí vận chuyển và bốc xếp	3.279.064.201	4.844.806.095
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.598.652.933	1.601.699.551
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	865.909.133	1.751.782.336
Chi phí bán hàng khác	3.053.565.446	1.717.696.300
	<hr/>	<hr/>
	52.713.898.621	49.936.055.948

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	12.243.550.578	8.287.110.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.354.116.969	7.343.328.269
Chi phí khấu hao	1.187.572.755	1.180.382.494
Chi phí thuê đất	303.499.901	518.131.565
Chi phí quản lý khác	2.744.599.295	4.324.342.219
	<hr/> 20.833.339.498	<hr/> 21.653.295.474

33. Thu nhập khác

	2025 VND	2024 VND
Bồi thường bảo hiểm	257.000.674	-
Thu từ hợp tác kinh doanh	-	1.314.349.545
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	895.436.818
Hỗ trợ tiếp thị	-	223.085.965
Thu nhập khác	339.509.167	357.408.891
	<hr/> 596.509.841	<hr/> 2.790.281.219

34. Chi phí khác

	2025 VND	2024 VND
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư trong thời gian không sử dụng	4.306.264.171	5.397.542.848
Phân bổ chi phí thuê đất	3.145.891.995	1.238.817.364
Tiền phạt	388.170.097	369.270.875
Chi phí thuê đất cho hợp tác kinh doanh	-	1.314.349.545
Chi phí khác	354.579.562	2.310.149.755
	<hr/> 8.194.905.825	<hr/> 10.630.130.387

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2025	2024
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	84,935,916,251	98.817.386.089
Chi phí nhân công và nhân viên	45,873,690,298	39.680.057.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,869,240,827	43.248.783.841
Chi phí khấu hao	21,417,219,502	21.324.155.701
Chi phí khác	6,229,503,546	6.899.113.024

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025	2024
	VND	VND
Lỗi kế toán trước thuế	(81.198.671.077)	(66.669.493.694)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(16.239.734.215)	(13.333.898.739)
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.225.322.537	9.986.563.064
Thu nhập không bị tính thuế	-	(110.500.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	5.177.425.095	2.373.084.068
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(836.986.583)	(1.084.751.607)

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế
	VND	VND	VND	VND
Lỗi tính thuế	189.173.975.660	37.834.795.132	163.286.850.183	32.657.370.037

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào những năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ VND
2026	Chưa quyết toán	32.262.290.937
2027	Chưa quyết toán	41.655.378.480
2028	Chưa quyết toán	77.503.760.429
2029	Chưa quyết toán	11.865.420.337
2030	Chưa quyết toán	25.887.125.477
		189.173.975.660

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế vì không chắc chắn sẽ có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích từ đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2025 VND	2024 VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(80.361.684.494)	(65.584.742.087)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm	933.505.516	1.263.381.488
Doanh thu cho thuê	380.218.894	10.091.043.011
Các khoản vay được giải ngân	20.000.000	-
Chi phí lãi vay	26.424.107.506	24.362.739.305
Chuyển từ lãi phải trả sang vay ngắn hạn	25.551.553.817	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh		
Bán thành phẩm	38.263.641	38.481.822
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi		
Bán thành phẩm	21.327.272	16.118.182
Mua nguyên vật liệu	-	167.946.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán thành phẩm	92.230.976	129.354.207
Doanh thu khác	-	7.592.739
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Bán thành phẩm	49.820.135	32.015.692
Mua hàng hóa	48.302.000	187.800.000
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	-	8.538.386.536
F&N Global Marketing Pte. Ltd		
Nhận hỗ trợ tiếp thị	-	223.085.965
Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh		
Bán thành phẩm	28.241.838	34.227.371
Chi phí mua dịch vụ quản lý xây dựng	975.000.000	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Bán thành phẩm	666.366.739	988.220.945
Mua hàng hóa	186.168.049	-

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2025	2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Bán thành phẩm	78.229.242	157.283.842
Doanh thu khác	-	28.585.360
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		
Bán thành phẩm	67.300.000	100.230.510
Doanh thu khác	-	11.222.532
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Bán thành phẩm	196.116.162	248.436.466
Thu nhập cho thuê	-	390.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Bán thành phẩm	218.804.207	184.719.851
Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	24.981.482	33.018.106
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Bán thành phẩm	44.333.333	102.667.587
Doanh thu khác	-	6.010.611
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Bán thành phẩm	73.198.148	108.702.027
Doanh thu khác	-	15.338.495
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Bán thành phẩm	102.033.333	110.236.873
Doanh thu khác	-	6.991.781
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	252.093.837	347.387.031
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	2.046.296	5.927.259
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán hàng hóa	22.881.848	763.636
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán thành phẩm	50.834.260	62.501.032
Doanh thu khác	-	5.940.920

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán thành phẩm	-	100.288.506
Doanh thu khác	-	10.156.802
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán thành phẩm	64.807.408	80.203.039
Doanh thu khác	-	8.573.450
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán thành phẩm	94.707.568	145.713.277
Mua hàng hóa	-	151.006.500
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán hàng hóa	-	73.118.058
Doanh thu khác	-	3.866.870
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh		
Bán thành phẩm	38.778.704	55.148.772
Mua dịch vụ	-	4.871.900
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán thành phẩm	133.527.777	192.552.294
Doanh thu khác	-	15.520.566
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô		
Cổ tức nhận được	-	552.500.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Bán thành phẩm	149.535.354	208.098.061
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Bán thành phẩm	137.046.296	172.293.648
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán thành phẩm	64.162.037	87.442.606
Doanh thu khác	-	11.121.906
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Sóc Trăng		
Bán thành phẩm	60.611.111	88.698.909
Doanh thu khác	-	231.481

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Bán thành phẩm	111.844.922	153.594.163
Mua hàng hóa	-	13.325.000
Mua dịch vụ	555.353.000	1.412.678.800
Mua tài sản cố định	485.825.000	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Mua vật liệu bao bì	63.700.000	124.670.000
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam		
Doanh thu khác	-	183.889.993
Mua nguyên vật liệu	27.898.861.546	61.502.256.462
Chi nhánh Công ty TNHH Thủy tình Malaya Việt Nam		
Mua hàng hóa	1.291.308.480	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán thành phẩm	69.027.778	93.366.679
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán thành phẩm	1.145.458	-
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Tan Teck Chuan Lester – Chủ tịch	130.000.000	130.000.000
Ông Trần Đức Hòa – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Đặng Trung Kiên – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Phạm Tấn Lợi – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Ông Lê Tuấn – Thành viên	91.000.000	91.000.000
Thành viên Ban kiểm soát		
<i>Tổng thu nhập</i>		
Ông Nguyễn Phước Thoại – Trưởng ban Kiểm soát	434.472.942	409.859.825
<i>Thù lao</i>		
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thành viên	52.000.000	52.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung – Thành viên	52.000.000	52.000.000
Thành viên Ban Điều hành		
Tổng thu nhập	1.575.186.519	775.297.267

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2025	2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh nhưng chưa thanh toán	37.526.735.261	38.321.064.821

40. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Ngày 27 tháng 2 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chuyển nhượng Dự án Đầu tư Nhà máy Nước giải khát Nhơn Trạch 3 và các tài sản liên quan, đại diện cho mảng kinh doanh sản phẩm nước giải khát của Công ty, cho một đối tác phù hợp. Tại thời điểm lập báo cáo này, Ban lãnh đạo Công ty đang trong quá trình xem xét các đề nghị từ một số bên quan tâm.

41. Thông tin so sánh

Các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:



Bùi Thị Kim Chi
Người phụ trách Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thúy Phương
Giám đốc

